

GIỚI THIỆU SỬ DỤNG KHUNG NGŨ PHÁP HÌNH ẢNH VÀ THUYẾT ĐÁNH GIÁ TRONG PHÂN TÍCH MỐI QUAN HỆ GIỮA HÌNH ẢNH VÀ NGÔN TỪ TRONG TRUYỆN TRANH TRẺ EM

Nguyễn Thị Diệu Hà

Khoa Sư phạm Tiếng Anh, Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội

Tóm tắt. Sách truyện dành cho trẻ em tích hợp hệ thống kí hiệu ngôn ngữ và hình ảnh, và dành nhiều không gian nhất cho tranh ảnh, vì vậy sẽ hợp lí khi coi chúng quan trọng như ngôn từ. Để phân tích và diễn giải mối quan hệ giữa ngôn ngữ và hình ảnh bài báo này đề xuất sử dụng thuyết *ngôn ngữ đánh giá* của Martin và White (2013) bao gồm ba siêu chức năng (*biểu hiện, tương tác và bố cục*) trong phân tích ngôn từ và *khung ngữ pháp hình ảnh* của Kress và van Leeuwen trong *Reading Images* (2006) để phân tích hình ảnh.

Từ khóa: truyện tranh trẻ em, thuyết đánh giá, ngữ pháp hình ảnh, đa phương thức, mối quan hệ giữa hình ảnh và ngôn từ.

1. Mở đầu

Văn học dành cho trẻ em đóng một vai trò quan trọng trong việc truyền tải các chuẩn mực văn hóa, kì vọng, lí tưởng, giá trị và thái độ cho trẻ nhỏ (Cherland, 2006). Một trong những hình thức kể chuyện được trẻ em và phụ huynh yêu thích nhất là truyện tranh (Scholastic Corporation, 2016); truyện tranh có khả năng chuyển tải các giá trị và nhận thức xã hội thông qua việc khắc họa các nhân vật.

Thông điệp một câu chuyện không chỉ được chuyển tải thông qua ngôn ngữ. Nó dựa vào các phương thức khác, bao gồm cả hình ảnh, để truyền đạt ý nghĩa. Việc sử dụng tích hợp các phương thức giao tiếp khác nhau như ngôn ngữ, hình ảnh, âm thanh, v.v. trong giao tiếp được gọi là đa phương thức (Van Leeuwen, 2011). Sách truyện, tạp chí và trò chơi điện tử là một trong rất nhiều những ví dụ về giao tiếp đa phương thức. Trong vài thập kỉ qua, rất nhiều công trình đã tập trung nghiên cứu vai trò và chức năng của hình ảnh trong các văn bản đa phương thức như quảng cáo, sách truyện, sách giáo khoa và truyện tranh (ví dụ: Forceville, 1996; Kress và van Leeuwen, 2006 ; Painter, Claire, Martin và Unsworth, 2013). Tuy nhiên, theo Moya-Guajardo (2016), vẫn còn rất nhiều việc cần làm để hiểu cách hình ảnh và từ ngữ kết hợp với nhau để tạo ra ý nghĩa trong các thể loại mà từ ngữ được đi kèm với các phương thức khác, bao gồm cả sách truyện dành cho trẻ em.

Sách truyện dành cho trẻ em tích hợp hệ thống kí hiệu ngôn ngữ và hình ảnh, tức là văn bản và hình ảnh, để trình bày một vấn đề. Chúng “có thể được công nhận như một phương tiện chính để học hỏi những điều cơ bản nhất về việc đọc chữ, văn học và các giá trị xã hội, điều đó có nghĩa là cách chúng được xây dựng để đạt được những mục đích này là một vấn đề quan trọng trong giáo dục” (Painter, Martin và Unsworth, 2013). Truyện tranh trẻ em dành nhiều không gian nhất cho tranh ảnh, vì vậy sẽ hợp lí khi coi chúng quan trọng như ngôn từ. Tuy nhiên,

Ngày nhận bài: 22/6/2020. Ngày sửa bài: 29/7/2020. Ngày nhận đăng: 10/8/2021.

Tác giả liên hệ: Nguyễn Thị Diệu Hà. Địa chỉ e-mail: dieuha2503@gmail.com

vì hầu hết các nghiên cứu đều chỉ tập trung vào nghĩa văn bản trong sách truyện, các nguồn bằng hình ảnh đôi khi bị bỏ qua. Để phân tích và diễn giải các phương thức giao tiếp khác nhau, một số khung đã được đề xuất. Ví dụ như Painter, Martin, và Unsworth (2013) và Moya Guijarro (2011) đã sử dụng *ngữ pháp hình ảnh*, bao gồm ba siêu chức năng (*biểu hiện, tương tác và bố cục*) được phát triển bởi Kress và van Leeuwen trong *Reading Images* (2006). Các nghiên cứu trước đây (ví dụ: Painter, Martin và Unsworth, 2013; Moya-Guijarro, 2011) nghiên cứu các siêu chức năng khác đã chỉ ra rằng có sự khác biệt giữa hai loại sách truyện ở mức độ tương tác. Những khác biệt này liên quan đến cách thức và mức độ tương tác giữa người đọc và nhân vật được khắc hoạ, cũng như giữa các nhân vật và các mô tả khác trong truyện tranh.

Truyện tranh là một thể loại văn học dành cho trẻ em. Văn học dành cho trẻ em hầu hết được phân loại theo thể loại hoặc độ tuổi của độc giả. Painter (2013) chỉ ra rằng truyện tranh dành cho trẻ em không chỉ được thiết kế để giải trí cho người đọc, từ trẻ đến già, chúng còn có thể đặt nền móng cho những nhận thức về văn học, các giá trị xã hội cũng như khả năng đọc viết. Ngoài ra, sự phức tạp ngày càng tăng của các nhóm đa phương thức trong văn học dành cho trẻ em đã trở thành một tiêu điểm trong nghiên cứu đương đại (Unsworth và Wheeler, 2002). Mặc dù các nghiên cứu về đa phương thức trong sách ảnh và truyện tranh tiếp cận phân tích từ các quan điểm lí thuyết khác nhau, cả hai trường phái đều thừa nhận sự phức tạp của các hiện tượng đa phương thức đang được nghiên cứu.

Đối tượng nghiên cứu của đa phương thức rất đa dạng, từ diễn ngôn học thuật như diễn ngôn toán học (Nhat, 2017b), hay sách giáo khoa (Unsworth & Ngo, 2014, 2015). Ở một số nghiên cứu khác, cách tiếp cận đa phương thức được dùng để minh hoạ cho mục đích giải trí như video ca nhạc, tiểu thuyết đồ họa (graphic novel), hoặc quảng cáo. Đặc biệt thích hợp với đường hướng nghiên cứu này là truyện tranh, cụ thể là sách dành cho trẻ em (Tien, 2016; Unsworth, 2014). Painter, Martin & Unsworth (2013) khẳng định truyện tranh dành cho trẻ em có thể được coi là phương tiện chính để học về văn học và các giá trị xã hội, có nghĩa là việc chúng được xây dựng như thế nào để mang tính giáo dục là một vấn đề quan trọng. Vì hầu hết không gian trong truyện tranh được dành cho tranh ảnh, nên phần hình ảnh của sách, cũng giống như lời nói, là yếu tố quan trọng trong quá trình học của trẻ.

Vì thế, trong bài báo này tác giả gợi ý việc phân tích mối quan hệ giữa hình ảnh và ngôn từ trong truyện tranh dành cho trẻ em dùng cách tiếp cận đa phương thức. Hướng nghiên cứu này có thể đóng góp cả về mặt lí thuyết và thực tiễn. Từ đó sẽ góp một tiếng nói để đánh giá những vấn đề không tương thích, không phù hợp giữa ngôn từ và hình ảnh - tính giáo dục về văn hóa và ngôn ngữ cho trẻ em Việt Nam hiện nay.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Khung lí thuyết đánh giá ngôn từ

2.1.1. Ngữ pháp chức năng

Ngôn ngữ chức năng hệ thống với tư cách là một mô hình toàn diện và mạnh mẽ về lí thuyết được ứng dụng trong nghiên cứu lần thực tiễn về những vấn đề mà chúng ta đang đối diện hàng ngày trong xã hội hiện đại thông qua việc sử dụng ngôn ngữ. Ngôn ngữ học chức năng hệ thống có thể được vận dụng rộng rãi và phổ biến nhằm nghiên cứu các chủ đề và vấn đề trong ngôn ngữ học, như ngôn ngữ học giáo dục, phân tích diễn ngôn hay dịch thuật. Trong đó, ngôn ngữ học – giáo dục là một hướng nghiên cứu rất quan trọng nhằm ứng dụng những thành tựu mới của lí thuyết đánh giá trong việc nghiên cứu loại hình truyện kể, diễn ngôn truyền thông, diễn ngôn lịch sử, diễn ngôn pháp lí, v.v...

Lí thuyết ngôn ngữ học chức năng-hệ thống của Halliday (1978) là một lí thuyết về ngôn ngữ tập trung vào khái niệm chức năng ngôn ngữ và giải thích cấu trúc cú pháp của ngôn ngữ.

Halliday (1978) đề xuất rằng các nguồn kí hiệu của ngôn ngữ được định hình bởi cách con người sử dụng chúng để tạo ra ý nghĩa, nhấn mạnh các chức năng xã hội mà chúng được thực hiện. Ông cho rằng mỗi dấu hiệu phục vụ ba siêu chức năng đồng thời:

- + siêu chức năng biểu hiện (ideational metafunction): dấu hiệu thể hiện điều gì đó về thế giới,
- + siêu chức năng liên nhân (interpersonal metafunction): dấu hiệu định vị mọi người trong mối quan hệ với nhau, và
- + siêu chức năng văn bản (textual metafunction): dấu hiệu tạo thành các liên kết với các dấu hiệu khác để tạo ra văn bản mạch lạc.

(Halliday, 1978 được trích trong Kress và van Leeuwen, 1996)

Được phát triển dựa trên lí thuyết ngôn ngữ học chức năng hệ thống của Halliday (1978), *Khung lí thuyết Ngôn ngữ học chức năng hệ thống với ngôn ngữ và hình ảnh* được phát triển trong đó các tầng nội dung và biểu hiện của ngôn từ và hình ảnh giao thoa, tương tác để tạo nên những câu chuyện ý nghĩa.

Bảng 1. Khung lí thuyết Ngôn ngữ học chức năng hệ thống với ngôn ngữ và hình ảnh

	NGÔN TỪ	HÌNH ẢNH
Tầng nội dung (CONTENT Stratum)	Văn bản - ngữ nghĩa Discourse Semantics Các mối quan hệ trong văn bản (đoạn, bài) Từ vựng – ngữ pháp Tổ hợp cú (Clause complex) Cú (Clause) Cụm từ (Word Group) Từ (Word) (Các hệ thống dựa vào các siêu chức năng)	Văn bản – ngữ nghĩa Các quan hệ giữa các bộ phận hình ảnh (Intervisual Relations) Công trình (Work) Ngữ pháp Cảnh (Scence) Đoạn (Episode) Hình (Figure) Phần (Part) (Các hệ thống dựa vào các siêu chức năng)
Tầng biểu hiện (EXPRESSION Stratum)	Kiểu in/ chữ viết và Ngữ âm (Typography/ Graphology and Phonology) Các hệ thống giao chức năng	Hình (Graphics) Các hệ thống giao chức năng

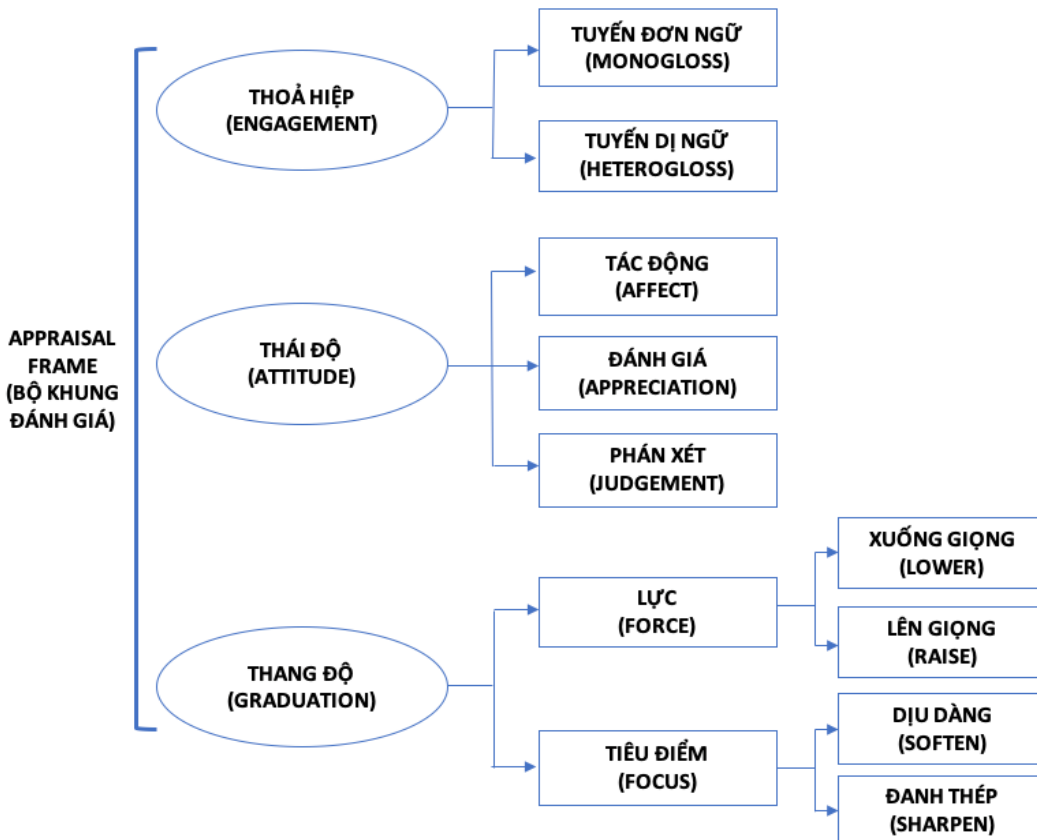
(Dịch từ O'Halloran, K. L., 2008)

Theo Halliday, chức năng ngôn ngữ quyết định hình thức cũng như quy tắc ngữ pháp và ngôn ngữ. Ba siêu chức năng liên quan đến ba khía cạnh của ngữ cảnh tình huống tương ứng hoạt động trong tất cả các ngữ cảnh giao tiếp là trường (field), không khí (tenor) và cách thức (mode).

2.1.2. Thuyết đánh giá

Thuyết Đánh giá do James Martin đưa ra vào đầu những năm 1990 là một phần mở rộng của Ngôn ngữ học chức năng hệ thống của Halliday. Nó cung cấp một công cụ phân tích để chúng ta hiểu rõ hơn về các vấn đề liên quan đến các nguồn lực đánh giá và việc thương lượng các vị trí giữa các đối tượng, đồng thời mở ra một lĩnh vực mới có ý nghĩa giữa các cá nhân. Martin xem xét các từ vựng đánh giá thể hiện ý kiến của người nói hoặc người viết theo thông số tốt/xấu. Hệ thống tổng thể các lựa chọn được sử dụng để mô tả ý nghĩa tiềm năng được gọi là đánh giá. Việc đánh giá bao gồm ba góc độ là *thoả hiệp*, *thái độ* và *thang độ*. Khía cạnh đầu

tiên là *thoả hiệp* (engagement). Sự tương tác liên quan đến cách thức mà các nguồn lực như phóng chiếu, phân cực, nhượng bộ và các trạng ngữ bình luận khác nhau định vị vị trí của người nói / người viết đối với vị trí giá trị đang được đánh giá và đối với các phản hồi tiềm năng của vị trí giá trị đó - bằng cách trích dẫn hoặc báo cáo, thừa nhận một khả năng, phủ nhận, phản bác, khẳng định, v.v. (Martin & White, 2005: 36). Về *thái độ* (attitude), góc độ chính là *ảnh hưởng* (affect), liên quan đến việc thể hiện cảm xúc. Về mục này, hai tiểu hệ thống chuyên biệt hơn: *phán xét* (judgment), xử lý các đánh giá đạo đức về hành vi và cũng như *đánh giá* (appreciation). Cuối cùng là *thang độ* (graduation). Thang độ có liên quan đến sự phân cấp, liên quan đến việc điều chỉnh mức độ đánh giá - mức độ mạnh hay yếu của cảm giác, tức là Lực (force); trong khi sử dụng thang độ không phân loại được, thang độ có tác dụng điều chỉnh độ mạnh của ranh giới giữa các loại, xây dựng các loại cốt lõi và ngoại vi của sự vật, được gọi là Tiêu điểm (Focus).



Biểu đồ 1. Bộ khung đánh giá ngôn ngữ (dịch từ Martin và White, 2005)

Sử dụng thuyết đánh giá của Martin và White (2015) trong nghiên cứu ngôn ngữ sẽ giúp cho người nghiên cứu có những phân tích về các nhận vật và nội dung được khắc hoạ trong truyện tranh trẻ em. Những mô tả này sẽ được đánh giá theo các tiêu chí như *thoả hiệp*, *thái độ*, và *thang độ*, từ đó sẽ làm rõ bức tranh về một thế giới quan tiêu cực hoặc tích cực mà truyện tranh thể hiện.

2.2. Giới thiệu cách tiếp cận đa phương thức

Văn bản đa phương thức trình bày thông tin qua nhiều phương tiện khác nhau bao gồm hình ảnh, yếu tố thiết kế, ngôn ngữ viết và các nguồn kí hiệu khác (Kress, 2003). Phương thức ngôn ngữ viết và hình ảnh được điều chỉnh bởi logic riêng biệt; văn bản viết được điều chỉnh bởi logic thời gian hoặc trình tự thời gian, trong khi hình ảnh trực quan bị chi phối bởi logic của

không gian, sự sắp xếp có tổ chức và sự đồng thời (Kress, 2003). Trong văn bản viết, ý nghĩa bắt nguồn từ vị trí trong trình tự thời gian, trong khi ý nghĩa bắt nguồn từ hình ảnh lại có nguồn gốc từ quan hệ không gian hoặc *ngữ pháp hình ảnh* (visual grammar) (Kress và van Leeuwen, 1996).

Người đọc ngày nay thường xuyên tương tác với các văn bản chứa các yếu tố đa phương thức, ví dụ như truyện tranh, văn bản thông tin, tạp chí và báo, cũng như các văn bản hiện đại có chứa siêu văn bản, video, âm nhạc và thiết kế đồ họa. Trên thực tế, hầu hết các văn bản hiện đại đều có kèm theo hình ảnh trực quan. Hình ảnh và văn bản đang được kết hợp theo những cách độc đáo và người đọc trong thế giới ngày nay cần các kỹ năng và chiến lược mới để hiểu các văn bản đa phương thức này trong thực tế khi phân tích và diễn giải.

2.2.1. Ngữ pháp hình ảnh

Thuật ngữ ngữ pháp hình ảnh được phát triển bởi Kress và van Leeuwen (2006). Các tài liệu trực quan như bản đồ, sơ đồ, tranh ảnh, v.v. được sử dụng trong các tình huống học tập khác nhau. Bằng cách phát triển ngữ pháp hình ảnh, khung ngữ pháp này thiết lập một khung để phân tích hình ảnh. Phân tích hình ảnh, như các phân tích khác trong kí hiệu học (semiotics), nói chung đáp ứng ba chức năng. Mỗi kí hiệu (semiotic) hoàn thành các chức năng biểu hiện, tương tác và bố cục. Siêu chức năng biểu hiện đại diện cho nội dung của các diễn biến và trải nghiệm. Siêu chức năng thứ hai, liên nhân, được giải thích trong phần sau. Và siêu chức năng cuối cùng, bố cục, thể hiện sự liên kết và liên quan trong văn bản và ngữ cảnh.

Siêu chức năng liên nhân (tương tác)

Mục đích của nghiên cứu này là phân tích ý nghĩa liên nhân trong sách truyện của trẻ em để tìm hiểu cách người đọc (trẻ em) tiếp xúc với những tham thể trình diện (Represented participants). Siêu chức năng này được tạo thành từ ba thành phần bao gồm tiếp xúc, khoảng cách xã hội và thái độ.

Tiếp xúc (contact)

Có hai loại tham thể tham gia trong sách truyện: Tham thể trình diện (Represented participants) và Tham thể tương tác (Interactive participants). Tham thể trình diện là người, địa điểm và những thứ được mô tả trong hình ảnh, trong khi tham thể tương tác có nghĩa là người xem hình ảnh, những người giao tiếp thông qua hình ảnh và người tạo ra hình ảnh. Trong đó, những tham thể tương tác là những người thực sự tạo ra hình ảnh và hiểu chúng trong bối cảnh của các tổ chức xã hội.

Khoảng cách xã hội (social distance)

Theo Kress và van Leeuwen (2006), khoảng cách của nghĩa tương tác của hình ảnh có liên quan đến các lựa chọn giữa “cận cảnh” (close up), “ảnh chụp tầm trung” (medium shot) và “ảnh chụp xa” (long shot). Việc nhận ra những bức ảnh này giống như môi quan hệ xã hội. Ví dụ: mối quan hệ giữa người xem và những tham thể có thể là bạn bè hoặc người lạ. Để làm rõ hơn, các nhà nghiên cứu sử dụng các thuật ngữ “cận cảnh”, “ảnh chụp tầm trung” và “ảnh chụp xa”. Các thuật ngữ xác định khoảng cách này do các lí thuyết điện ảnh và truyền hình áp đặt. “Cận cảnh” chụp phần đầu và vai của đối tượng và “ảnh chụp tầm trung” gần như chụp đến đầu gối. Trong “ảnh chụp xa”, chủ thể người chiếm một nửa chiều cao của khung hình. Ngoài ra, có những khoảng cách giữa những khoảng cách được đề cập này. Ở khoảng cách gần, đối tượng được hiển thị từ ảnh chụp gần như thể người xem đang thu hút nó. Ở khoảng cách giữa, đối tượng có kích thước đầy đủ nhưng không có nhiều không gian và chi tiết xung quanh. Ở khoảng cách xa, đối tượng chỉ được hiển thị để người xem chiêm ngưỡng hoặc nó nằm ngoài tầm với, có một rào cản vô hình giữa người xem và đối tượng được đại diện.

Thái độ (attitude)

Mối quan hệ giữa người xem và tham thể có thể được phân tích thông qua góc nhìn của hình ảnh. Phối cảnh có nghĩa là lựa chọn góc độ hoặc một điểm nhìn. Người xem có thể có

những thái độ chủ quan đối với những tham thể. Thái độ chủ quan không phải là duy nhất cho mỗi người nhất định. Trên thực tế, những thái độ này thường là những thái độ được xã hội xác định. Xét theo góc độ, có hai loại hình ảnh: chủ quan và khách quan. Việc xem xét hình ảnh chủ quan theo hai góc độ, ngang và dọc, sẽ cho thấy mối quan hệ mới giữa người xem và những tham thể.

Góc ngang (horizontal angle) được định nghĩa là quan hệ giữa mặt phẳng chính diện của người tạo ra hình ảnh và mặt phẳng chính diện của những tham thể trình diện. “Cả hai có thể song song, thẳng hàng với nhau, hoặc tạo thành một góc, phân kì với nhau” (Kress & van Leeuwen, 2006:134). Hình ảnh có thể có điểm nhìn xiên hoặc chính diện hoặc một cái gì đó nằm giữa chúng. Đây là các góc trực diện hoặc góc xiên xác định mối quan hệ giữa những tham thể trình diện và người xem. Nếu ở góc chính diện, nó có thể tiết lộ sự tham gia của người xem với những tham thể. Trong trường hợp góc xiên, quan hệ là một loại tách rời; người xem có thể không thấy sự liên quan giữa họ với tham thể.

Góc thẳng (vertical angle) cho thấy mối quan hệ về quyền lực giữa người xem và những tham thể. Nếu người xem nhìn thấy tham thể từ góc cao (tham thể trông nhỏ), thì người xem chiếm ưu thế so với tham thể. Nếu người xem nhìn thấy tham thể từ góc thấp, thì tham thể được coi là vượt trội so với người xem. Khi hình ảnh ngang tầm mắt thì mối quan hệ giữa tham thể và người xem là bình đẳng. Trong trường hợp này, người xem và tham thể đều không có quyền hạn với nhau; họ ở cùng một mức độ về quyền lực.

2.2.2. Mối quan hệ giữa hình ảnh và ngôn ngữ

Khi nói về các mối quan hệ giữa hình ảnh và văn bản của một văn bản đa phương thức, chúng ta có thể nói về đóng góp tương đối của mỗi phương thức đối với việc xây dựng ý nghĩa trong văn bản hoặc sự phân bố các phương thức kí hiệu. Ví dụ, McCloud (1994) phân loại các mối quan hệ hình ảnh và văn bản theo các đóng góp ngang nhau/ không bình đẳng của chúng về ý nghĩa:

- a. từ cụ thể (word specific), trong đó hình ảnh minh họa nhưng không bổ sung đáng kể vào một văn bản đã hoàn chỉnh;
- b. hình ảnh cụ thể (picture specific), trong đó hình ảnh chiếm ưu thế và từ ngữ không bổ sung đáng kể vào ý nghĩa của hình ảnh;
- c. song thể (duo specific), trong đó từ và hình ảnh về cơ bản cùng một thông điệp;
- d. bổ sung (additive) - từ khuếch đại hoặc xây dựng trên một hình ảnh hoặc ngược lại;
- e. song song (parallel) - từ/ hình ảnh theo các hướng khác nhau mà không giao nhau;
- f. dựng phim (montage) - các từ được coi như là phần không thể thiếu của bức tranh;
- g. phụ thuộc lẫn nhau (interdependent) - hình ảnh / từ ngữ cùng nhau truyền tải một ý tưởng mà cả hai đều không thể truyền tải một mình.

Các mối liên hệ trên cung cấp một cái nhìn tổng quát về sự cân bằng ý nghĩa bằng lời nói và hình ảnh. Những hình ảnh trong truyện tranh trẻ em, vì thế, có thể được phân loại, kiểm tra vị trí, phân tích qua nghĩa biểu hiện, nghĩa tương tác, nghĩa bố cục. Từ những mô tả này, mối tương quan và tương tác giữa ngôn ngữ và hình ảnh được sử dụng sẽ được làm nổi bật.

2.3. Truyện tranh trẻ em

Truyện tranh là thể loại văn học có tính thẩm mỹ cao, nó kết nối các từ và hình ảnh lại với nhau để kể một câu chuyện. Ý nghĩa trong truyện tranh được xây dựng một cách chặt chẽ bởi nghệ thuật kể chuyện và ngôn từ. Truyện tranh khác biệt với những sách truyện truyền thống mà cần sử dụng hình ảnh minh họa để bổ sung cho văn bản. Trong truyện tranh, các từ và hình ảnh khơi gợi người đọc tạo ra thế giới thế giới tưởng tượng của riêng mình. Truyện tranh góp phần hình thành và tái hình thành trí tưởng tượng văn hóa ở trẻ em của chúng ta, một mạng lưới các

mẫu và khuôn mẫu mà qua đó chúng ta trình bày rõ ràng và thể hiện kinh nghiệm của mình. Truyện tranh cung cấp cho trẻ em các khuôn mẫu ứng xử với tư cách cá nhân và như là thành viên của xã hội. Tóm lại, truyện tranh có thể được phân tích dưới dạng quan điểm ký hiệu học xã hội với mối quan hệ với bối cảnh văn hóa và bối cảnh tình huống.

Lawrence Sipe (1998:107) tuyên bố rằng “văn bản hình ảnh cũng quan trọng như văn bản ngôn từ. Trong xã hội mà chúng ta đang sống nơi ngôn ngữ là trung tâm (logocentric society), việc đưa ra luận điểm này cần thiết”. Schwarcz (1982) phân loại hai loại tương tác hình ảnh và lời nói: sự đồng đẳng (congruency) (chỉnh sửa, xen kẽ, khuếch đại và mở rộng) và độ lệch (đối lập và đối trọng). Maria Nikolajeva và Carole Scott (2000) chỉ ra rằng các nghiên cứu hiện có “không nhận ra hoặc khám phá... mênh mông và sự đa dạng của các động lực (tức là quan hệ hình ảnh-văn bản) mà sách ảnh thể hiện”. Mối quan hệ giữa hình ảnh và văn bản làm nảy sinh mối quan tâm học thuật ngày càng tăng về tài liệu dành cho trẻ em, nhưng vẫn còn thiếu nghiên cứu lý thuyết về tương tác hình ảnh-văn bản trong truyện tranh dành cho trẻ em dựa trên phân tích đa phương thức chức năng hệ thống.

3. Kết luận

Văn học dành cho trẻ em đóng một vai trò quan trọng trong việc truyền tải các chuẩn mực văn hóa, kì vọng, lí tưởng, giá trị và thái độ cho trẻ nhỏ (Cherland, 2006). Một trong những hình thức kể chuyện được trẻ em và phụ huynh yêu thích nhất là truyện tranh. Hơn thế, giao tiếp không chỉ giới hạn thông qua ngôn ngữ. Nó dựa vào các phương thức khác, bao gồm cả hình ảnh, để truyền đạt ý nghĩa. Tuy nhiên, vì hầu hết các nghiên cứu đều chỉ tập trung vào nghĩa văn bản trong sách truyện, các nguồn bằng hình ảnh đôi khi bị bỏ qua. Chính vì vậy bài báo này đề xuất sử dụng thuyết *ngôn ngữ đánh giá* của Martin và White (2013) và khung *ngữ pháp hình ảnh* của Kress và van Leeuwen trong *Reading Images* (2006) để nghiên cứu cách sử dụng ngôn từ và hình ảnh trong truyện tranh để tạo ra một câu chuyện mạch lạc, truyền tải về hình ảnh của trẻ em trong cuộc sống hiện đại. Tác giả tin rằng, hướng nghiên cứu này, về mặt lý thuyết, sẽ cung cấp những phát hiện thực nghiệm trong lĩnh vực nghiên cứu hình ảnh trẻ em được khắc họa trong truyện tranh trẻ em theo hướng đa phương thức. Từ đó có thể khẳng định những giá trị lâu đời của truyện tranh trong việc hình thành thế giới quan cho trẻ em. Bằng cách phân tích giao diện giữa hình ảnh và ngôn từ, cách phân tích này có thể góp một tiếng nói để đánh giá những vấn đề không tương thích, không phù hợp giữa ngôn từ và hình ảnh - tính giáo dục về văn hóa và ngôn ngữ cho trẻ em Việt Nam hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Cherland, T., 2006. Female representation in children's literature. *Ecclectica*, 25(4), 284-290.
- [2] Kress, T., & van Leeuwen, T., 2006. *Reading images: The grammar of visual design*, London: Taylor and Francis.
- [3] Martin, J.R., and P. White., 2005. *The Language of Evaluation: Appraisal in English*, New York: Palgrave Macmillan.
- [4] Nhat, T. N. M., 2017b. A multimodal analysis of mathematical discourse in English for young learners, *VNU Journal of Foreign Studies*, 33(6), 93-101.
- [5] Painter, C., Martin, J. R., & Unsworth, L., 2013. *Reading visual narratives: Image analysis of children's picture books*, Equinox Publishing Ltd.
- [6] Kress, T., & van Leeuwen, T., 2006. *Reading images: The grammar of visual design*, London: Taylor and Francis.

- [7] O'Halloran, K. L., 2008. Systemic functional-multimodal discourse analysis (SF-MDA): Constructing ideational meaning using language and visual imagery, *Visual Communication* 7(4), pp. 443–475, New York: Sage Publications.
- [8] Sipe, L. R., 1998. How picture books work: A semiotically framed theory of text– picture relationships, *Children's Literature in Education*, 29, 97–108.
- [9] Tien, V. T. M., 2016. *English Nursery Rhymes from a Multimodal Discourse Analysis Perspective*, (Unpublished M. A Thesis), Quy Nhon University, Quy Nhon.
- [10] Unsworth, L., 2014. *Investigating point of view in picture books and animated movie adaptations*, In K. Mallam (Ed.), *Picture Books and beyond: Ways of Reading and Discussing Multimodal Texts* (pp. 92- 107. Sydney: PETAA.
- [11] Van Leeuwen, T., 2011. *Multimodality*, James, S. (Ed.), *The Rutledge handbook of applied linguistics* (pp.668-682), London, England:
- [12] Lê Bích Nguyệt, 2014. *Thế giới nhân vật trong truyện cổ Grim và ý nghĩa giáo dục đối với học sinh tiểu học*, Luận văn thạc sỹ khoa học giáo dục, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2.
- [13] Nguyễn Thị Đài Trang, 2013. *Nhân vật trẻ em trong truyện Nguyễn Nhật Ánh*, Luận văn thạc sỹ ngôn ngữ và văn hoá Việt Nam, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2.
- [14] Nguyễn Thị Thom, 2013. *Nhân vật trẻ thơ trong truyện cổ tích và ý nghĩa giáo dục đối với học sinh tiểu học*, Luận văn thạc sỹ giáo dục, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2.

ABSTRACT

An introduction into using the grammar of visual design framework an evaluative theory in analysing the interface between pictures and words in picture books for children

Nguyen Thi Dieu Ha

*Faculty of English Language Teacher Education,
University of Languages and International Studies, VNU*

Children picture books which incorporate a system of words and images devotes the most space to pictures; it, therefore, makes sense to consider images as important as words. To analyse and interpret the interface between text and image, this article proposes to use *the language of evaluation* of Martin and White (2013) which includes three meta functions (*ideational metafunction, interpersonal metafunction and textual metafunction*) to to analyse words further developed by Kress and van Leeuwen in *Reading Images* (2006) with *the grammar of visual design framework* to analyse pictures portrayed in picture books for children.

Keywords: children picture book, language of evaluation, grammar of visual design; multimodality; text-image interface.